

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-6-2024

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thiên Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tươi

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 189/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

(Bà S, ông P có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu P xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An ngày 28/3/2005. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Bà và ông P đã không còn chung sống với nhau từ tháng 7/2023 cho đến

nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên yêu cầu ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà và ông P có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 2005 (đã trưởng thành), Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 04/5/2008 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 14/5/2016, hiện hai cháu Thu H và Huyền T1 đang sống với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi hai cháu Thu H và Huyền T1, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông P không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Bà và ông P không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 05/6/2024, bị đơn ông Nguyễn Hữu P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất lời trình bày của bà S về thời gian kết hôn. Nay ông vẫn còn tình cảm với bà S nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà S có 03 (ba) con chung như lời bà S trình bày. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S, ông đồng ý giao hai cháu Thu H và Huyền T1 cho bà S nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà S không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà S không có nợ chung.

Cháu Nguyễn Thị Thu H và cháu Nguyễn Thị Huyền T1 có ý kiến trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì có nguyện vọng được sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Thu S khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hữu P. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S, bị đơn ông Nguyễn Hữu P đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu ly hôn của bà S, Hội đồng xét xử thấy rằng;

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Hữu P xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống thì hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nay bà S xét thấy tình cảm vợ chồng

không còn nên yêu cầu ly hôn với ông P. Trước yêu cầu ly hôn của bà S thì ông P không đồng ý. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà S có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, ông P cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó cho thấy, cuộc sống chung của bà S và ông P đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S.

[2.2] Về con chung: Bà S và ông P có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 2005 (đã trưởng thành), Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 04/5/2008 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 14/5/2016. Sau khi ly hôn, bà S yêu cầu được nuôi hai cháu Thu H và Huyền T1. Xét thấy, hiện hai cháu đang sống với bà S, cuộc sống đã ổn định, hơn nữa, nguyện vọng của hai cháu là muốn sống với mẹ. Do đó, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, giao hai cháu Thu H và Huyền T1 cho bà S được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà S và ông P thống nhất xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S về việc "Ly hôn" với ông Nguyễn Hữu P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu S được ly hôn với ông Nguyễn Hữu P.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Hữu P có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 2005 (đã trưởng thành), Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 04/5/2008 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 14/5/2016. Sau

khi ly hôn, bà S được quyền nuôi hai cháu Thu H và Huyền T1. Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của một bên, cả hai bên hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007391 ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn T2 – Nguyễn Thị Hồng Châu Cao Thiên T3

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bến Lức.
- UBND xã Thanh Phú,
huyện Bến Lức.
- Các đương sự.
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thiên Trang

